

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DẦU KHÍ
SAO MAI - BẾN ĐÌNH**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DẦU KHÍ SAO MẠI - BẾN ĐÌNH
Lầu 16, Tòa nhà Khách sạn Dầu khí, 9-11 Đường Hoàng Diệu
Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 24

N: 35
C
C
ĐẦU
SAO
NG TÀ

M.S.C.N.
★
QU.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DẦU KHÍ SAO MAI - BẾN ĐÌNH
Lầu 15, Tòa nhà Khách sạn Dầu khí, 9-11 Đường Hoàng Diệu
Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Hải Bình	Chủ tịch
Ông Phùng Như Dũng	Thành viên
Ông Lê Triều Thanh	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 25 tháng 3 năm 2016)
Bà Nguyễn Ngọc Như Uyên	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 25 tháng 3 năm 2016)
Ông Nguyễn Tấn Hòa	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 25 tháng 3 năm 2016)
Ông Nguyễn Việt Đạt	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Phùng Như Dũng	Giám đốc
Ông Đặng Đức Hồi	Phó Giám đốc
Ông Trần Chí Dũng	Phó Giám đốc
Ông Trần Đức Hạnh	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài



Phùng Như Dũng đại diện cho Ban Giám đốc,

Phùng Như Dũng
Giám đốc
10 tháng 3 năm 2017

0
M
S
T
U
A
U
T
C
H
Đ
E
V
I
/

Số: 359 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 3 năm 2017, từ trang 3 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lê Đình Tứ
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0488-2013-001-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
10 tháng 3 năm 2017
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Văn Đình Khuê
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1178-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		538.480.000.943	610.152.490.756
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	29.566.423.861	43.313.078.488
1. Tiền	111		29.566.423.861	33.313.078.488
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	10.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		430.000.000.000	450.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	430.000.000.000	450.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		70.717.343.302	83.360.522.080
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	60.016.916.210	61.078.390.875
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	2.762.125.523	10.247.233.386
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	7.938.301.569	12.034.897.819
IV. Hàng tồn kho	140		1.537.461.834	28.257.115.341
1. Hàng tồn kho	141	10	1.537.461.834	28.257.115.341
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.658.771.946	5.231.774.847
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		248.284.330	109.418.402
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	17	5.856.756.426	4.566.277.263
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	553.731.190	556.079.182
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		280.639.460.523	241.726.083.230
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.000.000	3.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		3.000.000	3.000.000
II. Tài sản cố định	220		16.681.489.070	20.101.777.300
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	16.681.489.070	20.101.777.300
- Nguyên giá	222		36.691.310.391	36.380.213.844
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.009.821.321)	(16.278.436.544)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		53.372.880	53.372.880
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(53.372.880)	(53.372.880)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	197.541.863.907	202.277.135.763
- Nguyên giá	231		229.280.786.454	229.280.786.454
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(31.738.922.547)	(27.003.650.691)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		65.068.947.896	18.914.542.980
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	65.068.947.896	18.914.542.980
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	-	-
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10.530.000.000	10.530.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(10.530.000.000)	(10.530.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.344.159.650	429.627.187
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.344.159.650	429.627.187
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		819.119.461.466	851.888.573.986

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		259.336.069.380	293.074.416.158
I. Nợ ngắn hạn	310		41.432.705.077	70.854.443.991
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	21.308.837.689	50.012.889.927
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	236.659.496	4.526.265.565
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	100.747.047	33.391.727
4. Phải trả người lao động	314		4.839.555.610	1.189.967.630
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		5.435.690.665	2.484.852.261
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	5.203.799.784	5.203.799.784
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	3.968.382.605	6.049.844.116
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		338.831.981	353.431.981
II. Nợ dài hạn	330		217.903.364.303	222.219.972.167
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	18	211.887.162.632	217.090.962.416
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	20	5.940.011.195	5.052.819.275
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		76.190.476	76.190.476
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		559.783.392.086	558.814.157.828
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	559.783.392.086	558.814.157.828
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500.000.000.000	500.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		44.060.622.692	44.060.622.692
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.722.769.394	14.753.535.136
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		14.753.535.136	14.608.183.643
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		969.234.258	145.351.493
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		819.119.461.486	851.888.573.985



Trần Thị Hồng Lan
 Người lập biểu



Phạm Minh Vĩ
 Kế toán trưởng



Phùng Như Dũng
 Giám đốc
 10 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		160.197.021.585	200.778.064.230
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	24	160.197.021.585	200.778.064.230
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	150.491.623.421	189.021.787.646
4. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		9.705.398.164	11.756.276.584
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	26.139.240.240	27.024.599.530
6. Chi phí tài chính	22		187.854.195	103.660.783
7. Chi phí bán hàng	25		2.491.038.230	2.007.372.728
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	32.222.484.059	33.538.460.211
9. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		943.261.920	3.131.382.392
10. Thu nhập khác	31		1.583.613.260	189.559.582
11. Chi phí khác	32		608.055.031	2.276.052.954
12. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		975.558.229	(2.086.493.372)
13. Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.918.820.149	1.044.889.020
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	62.393.971	12.345.606
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	20	887.191.920	887.191.921
16. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		969.234.258	145.351.493
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	19	3



Trần Thị Hồng Lan
 Người lập biểu



Phạm Minh Vĩ
 Kế toán trưởng



Phùng Như Dũng
 Giám đốc
 10 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

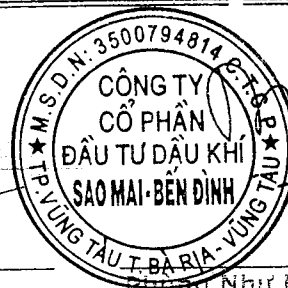
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.918.820.149	1.044.889.020
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	8.608.165.733	7.905.332.266
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	141.277.652	(18.884.774)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(26.137.329.641)	(27.024.599.530)
3. Lỗ từ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(15.469.066.107)	(18.093.263.018)
Thay đổi các khoản phải thu	09	7.175.561.497	(50.986.414.412)
Thay đổi hàng tồn kho	10	26.719.653.507	(21.325.610.636)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(30.862.355.392)	29.099.591.429
Thay đổi chi phí trả trước	12	(1.053.398.391)	(160.776.552)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(62.393.971)	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(14.600.000)	(31.148.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(13.566.598.847)	(61.507.621.179)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(50.529.049.503)	(6.391.223.815)
2. Tiền thu từ thanh lý; nhượng bán tài sản cố định	22	272.727	-
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(780.000.000.000)	(722.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	800.000.000.000	727.000.000.000
5. Tiền thu lãi tiền gửi	27	30.316.543.024	25.902.086.645
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(212.233.752)	24.510.862.830
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30)	50	(13.778.832.599)	(36.996.758.349)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	43.313.078.488	80.299.004.041
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	32.177.972	10.832.796
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	29.566.423.861	43.313.078.488

Trần Thị Hồng Lan
 Người lập biểu

Phạm Minh Vĩ
 Kế toán trưởng

Phùng Như Dũng
 Giám đốc
 10 tháng 3 năm 2017



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động tại Việt Nam dưới hình thức Công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 49121000147 ngày 27 tháng 9 năm 2012 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp. Giấy Chứng nhận Đầu tư này thay thế cho Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 4903000636 ngày 07 tháng 5 năm 2007 và các giấy phép điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 134 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 104 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy Chứng nhận đầu tư là khai thác cụm cảng và khu kinh tế Sao Mai - Bến Đình, khai thác cụm cảng container, sản xuất, sửa chữa và cho thuê container; xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí; lắp ráp giàn khoan và các công trình nổi phục vụ ngành dầu khí; đóng mới và sửa chữa tàu thuyền và các phương tiện nổi; kinh doanh máy móc, thiết bị phục vụ ngành dầu khí và hàng hải, phân bón, vật liệu xây dựng, hóa chất; kinh doanh vận tải đường biển, đường thủy nội bộ; cho thuê các thiết bị vận tải, kho bãi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền-tệ theo các nguyên tắc và thông-lệ kế toán được chấp-nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty và việc áp dụng này không có ảnh hưởng trọng yếu đến số liệu so sánh.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chủ yếu là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập phù hợp với các quỹ định hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.



Hàng tồn kho

Hàng tồn kho chủ yếu bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang liên quan đến các dự án và các chi phí phát sinh liên quan đến dịch vụ tư vấn quản lý dự án.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6
Máy móc, thiết bị	7
Phương tiện vận tải	7
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản hữu hình khác	10

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản.

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm kế toán và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng năm (05) năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm cơ sở hạ tầng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

79
NG
P
TU
HA
0112
CHI
CƠ
CHNH
JELI
VIỆT
- TP

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

48
T
H
D
B
90-002-C
HÀNH
T
TY
HUUHA
ITTE
NAM
10 CHIA

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	78.070.719	85.917.064
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	29.488.353.142	33.227.161.424
Các khoản tương đương tiền	-	10.000.000.000
	29.566.423.861	43.313.078.488

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn				
a1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	430.000.000.000	430.000.000.000	450.000.000.000	450.000.000.000
	430.000.000.000	430.000.000.000	450.000.000.000	450.000.000.000
	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Đầu tư vào đơn vị khác (**)	10.530.000.000	(10.530.000.000)	10.530.000.000	(10.530.000.000)
	10.530.000.000	(10.530.000.000)	10.530.000.000	(10.530.000.000)

(*) Các khoản đầu tư tài chính năm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn lớn hơn 3 tháng và dưới 1 năm với lãi suất được hưởng từ 6% đến 6,5%/năm (năm 2015: từ 5,3% đến 6,6%/năm).

(**) Đây là khoản vốn góp vào Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao (Sopewaco), với số tiền đầu tư tương đương 13,16% vốn điều lệ của Sopewaco. Sopewaco phát sinh khoản lỗ vượt quá vốn chủ sở hữu từ các năm trước; do đó, Công ty quyết định trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản đầu tư này. Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Đóng tàu và Cơ khí Hàng Hải Sài Gòn	17.391.693.618	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Tây	10.503.717.121	5.407.837.834
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	3.391.782.172	18.028.096.130
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình Dầu khí biển PTSC	-	13.774.657.600
Công ty Cổ phần Chế tạo giàn khoan Dầu Khí	10.984.816.919	17.772.572.416
Phải thu các khách hàng khác	17.744.906.380	6.095.226.895
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh số 33)</i>	<u>24.824.931.125</u>	<u>38.542.928.877</u>
	<u>60.016.916.210</u>	<u>61.078.390.875</u>

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ứng trước cho các nhà cung cấp trong các hợp đồng xây lắp	807.749.219	10.052.490.000
Khác	<u>1.954.376.304</u>	<u>194.743.386</u>
	<u>2.762.125.523</u>	<u>10.247.233.386</u>

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi dự thu từ các khoản tiền gửi có kỳ hạn	7.701.611.110	11.881.097.220
Khác	<u>236.690.459</u>	<u>153.800.599</u>
	<u>7.938.301.569</u>	<u>12.034.897.819</u>

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Hàng đang đi đường	-	25.101.572.611
Nguyên vật liệu	721.730.000	793.810.000
Hàng hóa	4.769.583	736.816.216
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	197.258.671	1.624.916.514
Hàng gửi đi bán	<u>613.703.580</u>	-
	<u>1.537.461.834</u>	<u>28.257.115.341</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất, hư hỏng cần trích lập dự phòng.

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước chủ yếu liên quan đến khoản thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa từ các năm trước.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, Vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản hữu hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	4.524.258.234	1.369.100.000	4.479.393.486	532.176.705	25.475.285.419	36.380.213.844
Tăng trong năm	14.877.127	390.000.000	-	-	47.728.520	452.605.647
Thanh lý	-	-	-	(141.509.100)	-	(141.509.100)
Số dư cuối năm	<u>4.539.135.361</u>	<u>1.759.100.000</u>	<u>4.479.393.486</u>	<u>390.667.605</u>	<u>25.523.013.939</u>	<u>36.691.310.391</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	377.021.520	1.019.464.954	4.112.640.505	477.878.826	10.291.430.739	16.278.436.544
Khấu hao trong năm	756.159.120	227.705.666	282.339.552	34.775.101	2.571.914.438	3.872.893.877
Thanh lý	-	-	-	(141.509.100)	-	(141.509.100)
Số dư cuối năm	<u>1.133.180.640</u>	<u>1.247.170.620</u>	<u>4.394.980.057</u>	<u>371.144.827</u>	<u>12.863.345.177</u>	<u>20.009.821.321</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu năm	<u>4.147.236.714</u>	<u>349.635.046</u>	<u>366.752.901</u>	<u>54.297.879</u>	<u>15.183.854.680</u>	<u>20.101.777.300</u>
Số dư cuối năm	<u>3.405.954.721</u>	<u>511.929.380</u>	<u>84.413.429</u>	<u>19.522.778</u>	<u>12.659.668.762</u>	<u>16.681.489.070</u>

Nguyên giá các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 2.871.797.152 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 2.894.942.463 đồng).

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Cơ sở hạ tầng VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm và cuối năm	<u>229.280.786.454</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	27.003.650.691
Khấu hao trong năm	4.735.271.856
Số dư cuối năm	<u>31.738.922.547</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	<u>202.277.135.763</u>
Tại ngày cuối năm	<u>197.541.863.907</u>
Chi tiết nguyên giá bất động sản đầu tư của Công ty như sau:	
	Số dư đầu năm và cuối năm VND
Dự án Cơ sở hạ tầng - 39,8 héc ta (i)	131.881.668.267
Dự án Cơ sở hạ tầng - 23 héc ta (ii)	97.399.118.187
	<u>229.280.786.454</u>

(i) Bất động sản đầu tư thể hiện cơ sở hạ tầng và diện tích đất 39,8 ha tại Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình của dự án Sao Mai Bến Đình đã hoàn thành năm 2009 và sau đó được thuê bởi Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí từ năm 2010. Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê là 48 năm.

(ii) Bất động sản đầu tư thể hiện cơ sở hạ tầng và diện tích đất 23 ha tại Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình của dự án Sao Mai - Bến Đình được thuê bởi Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí năm 2010. Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 49 năm.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DẦU KHÍ SAO MAI - BẾN ĐÌNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09 -DN

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	18.914.542.980	18.122.461.073
Tăng trong năm	46.217.010.563	792.081.907
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(62.605.647)	-
Số dư cuối năm	<u>65.068.947.896</u>	<u>18.914.542.980</u>

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Căn cứ Dịch vụ hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	15.258.780.716	15.258.780.716
Khu Dịch vụ Dầu khí 35 ha Sao Mai - Bến Đình	2.911.402.383	2.718.983.969
Công trình san lấp mặt bằng phân khu 1 - Phân kỳ 1 (7 ha)	46.816.946.615	815.349.005
Dự án khác	81.818.182	121.429.290
	<u>65.068.947.896</u>	<u>18.914.542.980</u>

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Hải Lưu	2.670.213.484	5.787.293.719
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	10.503.717.121	-
S-One M&O Co., Ltd.	1.657.220.508	2.366.574.336
DME BURJ Pte Ltd	-	20.413.989.558
Phải trả cho các đơn vị khác	6.477.686.576	21.445.032.314
Trong đó:		
Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	1.561.691.639	3.061.824.317
	<u>21.308.837.689</u>	<u>50.012.889.927</u>

Các khoản phải trả người bán đều có khả năng thanh toán khi đến hạn.

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	-	3.984.009.865
Công ty Cổ phần Chế tạo giàn khoan Dầu khí	-	542.255.700
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	236.659.496	-
	<u>236.659.496</u>	<u>4.526.265.565</u>

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu năm VND	Số tăng trong năm VND	Số giảm trong năm VND	Số dư cuối năm VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	4.566.277.263	17.034.753.757	(15.744.274.594)	5.856.756.426
	<u>4.566.277.263</u>	<u>17.034.753.757</u>	<u>(15.744.274.594)</u>	<u>5.856.756.426</u>
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	20.298.597.303	(20.298.597.303)	-
Thuế nhập khẩu	-	4.720.131.544	(4.720.131.544)	-
Thuế thu nhập cá nhân	33.391.727	1.169.379.820	(1.102.024.500)	100.747.047
	<u>33.391.727</u>	<u>26.188.108.667</u>	<u>(26.120.753.347)</u>	<u>100.747.047</u>

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện số tiền Công ty được trả trước từ việc cho thuê cơ sở hạ tầng tại Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình, Thành phố Vũng Tàu. Doanh thu chưa thực hiện này được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh hàng năm trong thời gian 48 và 49 năm.

Chi tiết số dư doanh thu chưa thực hiện của Công ty như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	<u>5.203.799.784</u>	<u>5.203.799.784</u>
b. Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước	<u>211.887.162.632</u>	<u>217.090.962.416</u>

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cố tức phải trả	3.967.407.500	3.974.059.950
Khác	975.105	2.075.784.166
	<u>3.968.382.605</u>	<u>6.049.844.116</u>

20. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận trên khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của bất động sản đầu tư do có sự khác biệt về thời gian tính khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính là 25 năm và thời gian tính khấu hao của Công ty áp dụng là 48 và 49 năm. Công ty hiện áp dụng thuế suất 20% là mức thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả do Công ty ghi nhận tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:

	Chênh lệch khấu hao VND
Số dư đầu năm	5.052.819.275
Ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	887.191.920
Số dư cuối năm	<u>5.940.011.195</u>

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	500.000.000.000	43.571.756.884	15.242.387.934	558.814.144.818
Lợi nhuận trong năm	-	-	145.351.493	145.351.493
Phân phối các quỹ	-	488.865.808	(634.204.291)	(145.338.483)
Số dư đầu năm nay	<u>500.000.000.000</u>	<u>44.060.622.692</u>	<u>14.753.535.136</u>	<u>558.814.157.828</u>
Lợi nhuận trong năm	-	-	969.234.258	969.234.258
Số dư cuối năm nay	<u>500.000.000.000</u>	<u>44.060.622.692</u>	<u>15.722.769.394</u>	<u>559.783.392.086</u>

Vốn điều lệ	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đầu tư 50 triệu cổ phần, 10.000 đồng/cổ phần	<u>500.000.000.000</u>	<u>500.000.000.000</u>
Cổ phần đã phát hành và thu tiền 50 triệu cổ phần, 10.000 đồng/cổ phần	<u>500.000.000.000</u>	<u>500.000.000.000</u>

002
NH
TY
VUI
TE
M
C

Theo Giấy chứng nhận đầu tư, vốn điều lệ của Công ty là 500 tỷ đồng được chia thành 50.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Tình hình góp vốn của chủ sở hữu của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đầu tư		Vốn đã góp Số dư đầu năm và cuối năm	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	210.250.000.000	42,05	255.000.000.000	51
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	50.924.000.000	10,18	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu			50.924.000.000	10,18
Các cổ đông khác	238.826.000.000	47,77	194.076.000.000	38,82
	500.000.000.000	100	500.000.000.000	100

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
Trong vòng một năm	2.666.412.000	5.689.152.897
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	4.191.723.123	14.244.149.589
Sau năm năm	21.366.224.384	131.755.946.301
	28.224.359.507	151.689.248.787

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đồng Đô la Mỹ ("USD")	142.122	333.331

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 2 bộ phận hoạt động - Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí và Bộ phận kinh doanh cụm cảng. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí: Xây dựng công trình theo hợp đồng.

Bộ phận kinh doanh cụm cảng: Cho thuê cơ sở hạ tầng là bất động sản đầu tư và các dịch vụ đi kèm.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31/12/2016	Bộ phận kinh doanh cụm cảng VND	Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí VND	Tổng VND
Tài sản bộ phận	286.019.078.221	64.783.642.295	350.802.720.516
Tài sản không phân bổ			468.316.740.950
Tổng tài sản			819.119.461.466
Nợ phải trả bộ phận	223.450.430.513	31.401.486.758	254.851.917.271
Nợ phải trả không phân bổ			4.484.152.109
Tổng nợ phải trả			259.336.069.380

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
2016**

	Bộ phận kinh doanh cụm cảng VND	Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí VND	Tổng VND
Doanh thu			
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	21.202.193.566	138.994.828.019	160.197.021.585
Tổng doanh thu	21.202.193.566	138.994.828.019	160.197.021.585
Kết quả hoạt động kinh doanh	2.673.728.731	7.031.669.433	9.705.398.164
Kết quả kinh doanh bộ phận			(34.713.522.289)
Chi phí không phân bổ			(25.008.124.125)
Lỗ từ hoạt động kinh doanh			26.139.240.240
Doanh thu hoạt động tài chính			975.558.229
Lợi nhuận khác			(187.854.195)
Chi phí tài chính			1.918.820.149
Lợi nhuận trước thuế			(62.393.971)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(887.191.920)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			969.234.258
Lợi nhuận trong năm			8.608.165.733
Thông tin khác			
Khấu hao			

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31/12/2015

Tại ngày 31/12/2015	Bộ phận kinh doanh cụm cảng VND	Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí VND	Tổng VND
Tài sản bộ phận	249.273.964.125	96.710.554.372	345.984.518.497
Tài sản không phân bổ			505.904.055.489
Tổng tài sản			851.888.573.986
Nợ phải trả bộ phận	232.642.085.302	53.919.472.556	286.561.557.858
Nợ phải trả không phân bổ			6.512.858.300
Tổng nợ phải trả			293.074.416.158

Báo cáo kết quả kinh doanh

2015

	Bộ phận kinh doanh cụm cảng VND	Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí VND	Tổng VND
Doanh thu			
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	20.684.663.644	180.093.400.586	200.778.064.230
Tổng doanh thu	20.684.663.644	180.093.400.586	200.778.064.230
Kết quả hoạt động kinh doanh			
Kết quả kinh doanh bộ phận	2.041.221.185	9.715.055.399	11.756.276.584
Chi phí không phân bổ			(35.545.832.939)
Lỗ từ hoạt động kinh doanh			(23.789.556.355)
Doanh thu hoạt động tài chính			27.024.599.530
Lãi khác			(2.086.493.372)
Chi phí tài chính			(103.560.783)
Lợi nhuận trước thuế			1.044.889.020
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(12.345.606)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			(887.191.921)
Lợi nhuận trong năm			145.351.493
Thông tin khác			
Khấu hao			7.905.332.266

Về mặt địa lý, Công ty chỉ hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam nên không có bộ phận theo khu vực địa lý cần báo cáo.

24. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư	6.172.640.784	5.203.799.784
Doanh thu cung cấp dịch vụ	81.029.146.329	110.596.438.506
Doanh thu bán hàng	72.995.234.472	84.977.825.940
	160.197.021.585	200.778.064.230

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí khấu hao bất động sản đầu tư	5.533.646.856	4.735.271.856
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	73.949.024.076	106.649.904.808
Giá vốn của hàng bán	71.008.952.489	77.636.610.982
	150.491.623.421	189.021.787.646

26. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.899.980.450	21.157.671.599
Chi phí nhân công	60.691.529.093	70.865.809.480
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.608.165.733	7.905.332.266
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.199.403.598	37.616.722.346
Chi phí khác bằng tiền	5.022.019.016	7.466.372.420
	113.421.097.890	145.011.908.111

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DẦU KHÍ-SAO MAI - BẾN ĐÌNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09 -DN

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	26.137.056.914	27.024.599.530
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.183.326	-
	<u>26.139.240.240</u>	<u>27.024.599.530</u>

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lương	16.010.401.025	14.763.612.693
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	2.667.101.620	2.706.558.720
Chi phí vật liệu văn phòng	1.506.827.444	1.819.268.341
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.099.640.123	6.305.468.495
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.938.513.847	7.943.551.962
	<u>32.222.484.059</u>	<u>33.538.460.211</u>

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	1.918.820.149	1.044.889.020
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(4.435.959.598)	(4.575.959.598)
<i>Chênh lệch khấu hao</i>	(4.435.959.598)	(4.575.959.598)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.648.843.466	2.872.834.235
Lỗ tính thuế	(868.295.982)	(658.236.343)
Thuế suất	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Bổ sung chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	62.393.971	12.345.606
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>62.393.971</u>	<u>12.345.606</u>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% (năm 2015: 22%) trên thu nhập chịu thuế.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có khoản lỗ tính thuế 3.020.881.134 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 2.152.585.152 đồng) có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Công ty không ghi nhận tài sản thuế hoãn lại cho khoản lỗ này do không chắc chắn về lợi nhuận thu được trong tương lai. Số lỗ này sẽ được chuyển toàn bộ liên tục vào các năm tiếp theo nhưng không quá 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ.

Các khoản lỗ tính thuế mang sang của Công ty sẽ đáo hạn theo lịch biểu sau:

Năm hết hạn	Tình hình quyết toán thuế	Lỗ tính thuế VND
2019	Chưa quyết toán	1.494.348.809
2020	Chưa quyết toán	658.236.343
2021	Chưa quyết toán	868.295.982
		<u>3.020.881.134</u>

Cơ quan thuế chưa thực hiện việc quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty từ năm 2013. Ban Giám đốc nhận thức được số thuế phải nộp trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 có thể được Cơ quan thuế quyết toán trong tương lai. Do cách hiểu khác nhau trong việc áp dụng luật thuế và các quy định hiện hành trong việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện nay nên có thể dẫn đến sự khác biệt về số thuế phải nộp của Công ty khi Cơ quan thuế tiến hành quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty.

2500-Q
NHÂN
CÔNG TY
HIỂM HỨ
OITT
T NAM
P.HỒC

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận sau thuế	969.234.258	145.351.493
Trừ: Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	969.234.258	145.351.493
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	50.000.000	50.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19	3

(*) Theo Thông tư 200, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu không bao gồm số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ban Giám đốc Công ty quyết định không trích quỹ khen thưởng, phúc lợi.

31. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Các khoản cam kết

Khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện các khoản thanh toán cho việc thuê xe, thuê văn phòng có thời hạn thuê từ 1 đến 2 năm và khoản thanh toán cho chi phí thuê mặt bãi khu Kinh tế Sao Mai - Bến Đình với thời hạn thuê 45 năm.

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty chỉ gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp; các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi số	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.566.423.861	43.313.078.488
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	430.000.000.000	450.000.000.000
Phải thu khách hàng	60.016.916.210	61.078.390.875
Phải thu khác	7.704.611.110	11.884.097.220
	527.287.951.181	566.275.566.583
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán	21.308.837.689	50.012.889.927
Phải trả khác	3.968.382.605	3.974.059.950
Chi phí phải trả	5.435.890.865	3.484.853.261
	30.713.111.159	57.471.803.138

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Nợ phải trả	
	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Đô la Mỹ (USD)	3.223.940.916	7.485.516.991	4.033.542.072	26.183.579.502

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Phân tích sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đô la Mỹ tăng/giảm 3% so với Đồng Việt Nam. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá của Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng là 24.288.035 đồng (2015: 560.941.875 đồng).

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu phần lớn đến từ các khách hàng hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và có lịch sử tín dụng tốt.

RI
M.S.C.N.
QUẢN

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
31/12/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.566.423.861	-	29.566.423.861
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	430.000.000.000	-	430.000.000.000
Phải thu khách hàng	60.016.916.210	-	60.016.916.210
Phải thu khác	7.701.611.110	3.000.000	7.704.611.110
Tổng cộng	527.284.951.181	3.000.000	527.287.951.181
Phải trả người bán	21.308.837.689	-	21.308.837.689
Phải trả khác	3.968.382.605	-	3.968.382.605
Chi phí phải trả	5.435.890.865	-	5.435.890.865
Tổng cộng	30.713.111.159	-	30.713.111.159
Chênh lệch thanh khoản thuần	496.571.840.022	3.000.000	496.574.840.022
31/12/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	43.313.078.488	-	43.313.078.488
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	450.000.000.000	-	450.000.000.000
Phải thu khách hàng	61.078.390.875	-	61.078.390.875
Phải thu khác	11.881.097.220	3.000.000	11.884.097.220
Tổng cộng	566.272.566.583	3.000.000	566.275.566.583
Phải trả người bán	50.012.889.927	-	50.012.889.927
Phải trả khác	3.974.059.950	-	3.974.059.950
Chi phí phải trả	3.484.853.261	-	3.484.853.261
Tổng cộng	57.471.803.138	-	57.471.803.138
Chênh lệch thanh khoản thuần	508.800.763.445	3.000.000	508.803.763.445

Dựa vào bảng trên, Công ty có khả năng thanh khoản tốt vì các chênh lệch thanh khoản thuần đều thể hiện số dư dương.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Tên viết tắt</u>	<u>Mối quan hệ</u>
<u>Tên đầy đủ</u>		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	PTSC	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	PVC MS	Bên liên quan
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	PV Shipyard	Bên liên quan
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	PTSC M&C	Thành viên PTSC
Công ty Cổ phần Khách sạn Dầu khí PTSC	PTSC Hotel	Thành viên PTSC
Công ty Cảng dịch vụ Dầu khí	PTSC SB	Thành viên PTSC
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	PTSC POS	Thành viên PTSC

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cung cấp dịch vụ		
PTSC	20.264.385.123	1.133.677.274
PTSC OS	2.146.276.680	20.157.416.000
PTSC QN	-	309.832.750
PVC MS	9.311.487.421	-
PV Shipyard	17.035.072.171	39.556.717.760
PTSC M&C	10.870.963.385	33.624.382.158
Mua dịch vụ		
PV Shipyard	3.571.567.040	8.026.862.135
PTSC Hotel	2.807.972.051	3.115.945.575
PTSC SB	82.505.300	1.028.637.050
PTSC M&C	76.469.072	-
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - PTSC Đà Nẵng	36.922.727	-
PTSC	94.488.002	91.335.606

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương và thưởng	2.204.989.853	2.309.820.903

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
PV Shipyard	10.984.816.919	17.772.572.416
PTSC M&C	3.148.244.906	5.407.837.834
PTSC OS	-	13.774.657.600
PTSC QN	-	340.816.025
PTSC	9.887.241.381	1.247.045.002
PVC MS	804.627.919	-
	24.824.931.125	38.542.928.877
Phải trả người bán ngắn hạn		
PV Shipyard	1.454.767.765	2.832.545.047
PTSC SB	22.807.895	229.279.270
PTSC M&C	84.115.979	-
	1.561.691.639	3.061.824.317
Ứng trước từ khách hàng		
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	-	542.255.700

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU
CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền chi mua sắm và xây dựng tài sản cố định trong năm không bao gồm 419.456.902 đồng (năm 2015: 4.733.699.736 đồng), là số tiền dùng để mua sắm và xây dựng tài sản cố định phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền thu lãi tiền gửi trong năm không bao gồm số tiền 7.701.611.110 đồng (2015: 11.881.097.220 đồng), thể hiện khoản thu nhập từ lãi tiền gửi chưa nhận được tại ngày 31 tháng 12 năm 2016. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Trần Thị Hồng Lan
Người lập biểu

Phạm Minh Vĩ
Kế toán trưởng



Phạm Như Dũng
Giám đốc

10 tháng 3 năm 2017

